TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
VIỆN CÔNG NGHỆ HS-MT

Biểu số 2a1 - Viện Công nghệ HS-MT

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO - GIẢNG DẠY CỦA ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC NĂM 2023

(Bảng này dùng để thống kê chi tiết học phần giảng dạy của học kỳ II năm học 2022-2023, học kỳ hè và học kỳ I năm học 2023-2024)

Đơn vị tính: Tiết

STT	Tên học phần hoặc chuyên đề; hướng dẫn luận văn, đồ án, luận án	Số TC theo chương trình đào tạo	Hệ số môn học	Số lớp TC dự kiến mở	Hệ số lớp đông / lớp ít nếu có	Số lượng sinh viên	Số lượt tín chỉ/HSSV dự kiến đảm nhiệm	Số tiết giảng dạy quy chuẩn	Tổng số giờ giảng dạy quy chuẩ đăng ký thực hiện	
									GV trong đơn vị đảm nhận	GV khối HC Trường đảm nhận
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)x(4)x(7)	(9) + Môn lý thuyết = (3)*(5)*(6)*16,5; + Môn thực hành = (3)*(5)*(6)*15;	(10)	(11)
	Viện CH HS-MT						**10.686,5**	**7.785,9**	**5.227,8**	**269,0**
A	**Bộ môn Công nghệ sinh học - Môi trường**	**33,0**		**9,0**			**243,0**	**320,0**	**51,0**	**269,0**
I	**Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)**	**33**		**9**			**243,0**	**320,0**	**51,0**	**269,0**
1	**Đại học chính quy**	**33,0**		**9,0**			**243,0**	**320,0**	**51,0**	**269,0**
1,1	**HỌC kỳ 2 + Học kỳ Hè (2022-2023) (Từ tháng 1 đến tháng 6/2023)**	**19**		**5**			**111,5**	**159,3**	**0,0**	**159,3**
a.1	Học phần Đồ án cơ sở ngành 1	3	1,3	1	0,5	5	19,5	24,8	0,0	24,8
a.2	Học phần Động vật học	4	1,1	1	0,5	5	21,5	33,0	0,0	33,0
a.3	Học phần Thực vật học	4	1,1	1	0,5	5	21,5	33,0	0,0	33,0
a.4	Học phần Hóa sinh học	3	1,1	1	0,5	5	16,5	24,8	0,0	24,8
a.5	Học phần Vi sinh học và công nghệ lên men (DA)	5	1,3	1	0,5	5	32,5	43,8	0,0	43,8
1,2	**Học kỳ 1 (2023-2024) tức từ tháng 9 đến tháng 12/2023**	**14**		**4**			**131,5**	**160,8**	**51,0**	**109,8**
a.6	Học phần Nông hóa - Thổ nhưỡng	3	1,1	1	0,5	5	16,5	24,8	0,0	24,8
a.7	Học phần Nuôi cấy mô - tế bào thực vật (DA)	5	1,3	1	0,5	5	32,5	35,5	0,0	35,5
a.8	Học phần Sinh lí thực vật	3	1,1	1	0,5	5	16,5	24,8	0,0	24,8
a.9	Học phần Tiếng Anh trong CNTP - CNSH	3	1,0	1	0,5	5	15,0	24,8	0,0	24,8
b	**Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN**						**51,0**	**51,0**	**51,0**	0,0
b.1	Tổ BM hướng dẫn đồ án TN	5	1,5	1	0,6	6	45,0	45,0	45,0	0,0
b.2	Tổ BM hướng dẫn thực tập	1	1,4	1	0,6	6	6,0	6,0	6,0	0,0
B	**Bộ môn Công nghệ thực phẩm**	**55,0**	**-**	**16,0**	**0,0**	**0,0**	**2.227,7**	**1.790,7**	**1.790,7**	**0,0**
I	**Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)**	**55**		**16**			**2.227,7**	**1.790,7**	**1.790,7**	**0,0**
1	**Đại học chính quy**	**55,0**		**16,0**			**2.227,7**	**1.790,7**	**1.790,7**	**0,0**
1,1	**HỌC kỳ 2 + Học kỳ Hè (2022-2023) (Từ tháng 1 đến tháng 6/2023)**	**44**		**13**			**878**	**713**	**713**	**0**

a.1	Cơ sở thiết kế nhà máy sản xuất dược phẩm - thực phẩm K60	2	1	1	1	16	32	33	33	0,0
a.2	Dinh dưỡng, độc học và an toàn thực phẩm K60	3	1	1	1	16	48	49,5	49,5	0,0
a.3	Enzym trong công nghệ thực phẩm K60	3	1	1	1	16	48	49,5	49,5	0,0
a.4	Phân tích chất lượng thực phẩm K60	4	1,075	1	1	16	68,8	64,5	64,5	0,0
a.5	Quản lí chất lượng thực phẩm K60	3	1,1	1	1	16	52,8	48	48	0,0
a.6	Hóa sinh công nghiệp K61	4	1,1	1	1	18	79,2	64,5	64,5	0,0
a.7	Nguyên liệu và phụ gia thực phẩm K61	3	1	1	1	18	54	49,5	49,5	0,0
a.8	Quá trình thiết bị nhiệt và chuyển khối K61	4	1	1	1	18	72	66	66	0,0
a.9	Giải phẫu chức năng động vật K62	3	1,1	1	1	18	59,4	48	48	0,0
a.10	Quá trình thiết bị nhiệt và chuyển khối K62	4	1	1	1	23	92	66	66	0,0
a.11	Hóa sinh công nghiệp K62 (DA)	4	1,3	1	1	23	119,6	66,4	66,4	0,0
a.12	Dinh dưỡng, độc học và an toàn thực phẩm K62	3	1	1	1	23	69	49,5	49,5	0,0
a.13	Thực tế doanh nghiệp CNSH-CNTP K63 (DA)	4	1,3	1	1	16	83,2	58,6	58,6	0,0
1,2	**Học kỳ 1 (2023-2024) tức từ tháng 9 đến tháng 12/2023**	**11**		**3**			**1.087,3**	**1.077,7**	**1.077,7**	**0,0**
a.14	Công nghệ các sản phẩm lên men K60	3	1,0	1	1,0	16	48	49,5	49,5	0,0
a.15	Công nghệ chế biến nông sản K60	3	1,0	1	1,0	16	48	49,5	49,5	0,0
a.16	Công nghệ chế biến sữa, chè, cà phê, đường, bánh, kẹo K60	3	1,0	1	1,0	16	48	49,5	49,5	0,0
a.17	Thí nghiệm công nghệ chế biến và bảo quản thực phẩm K60	3	1,3	1	1,0	16	62	45,0	45,0	0,0
a.18	Đồ án thiết kế kỹ thuật-công nghệ K60	2	1,5	1	1,0	16	48	32,0	32,0	0,0
a.19	Máy và thiết bị sản xuất thực phẩm K60	2	1,3	1	1,0	16	42	30,0	30,0	0,0
a.20	Thực tập kỹ thuật K61	2	1,4	1	1,0	18	50	36,0	36,0	0,0
a.21	Công nghệ lạnh thực phẩm K61	4	1,0	1	1,0	18	72	64,5	64,5	0,0
a.22	Phát triển sản phẩm và bao bì thực phẩm K61	2	1	1	1	18	36	33	33	0,0
a.23	Tin học ứng dụng trong công nghệ hóa học - thực phẩm K61	3	1	1	1	18	54	46,5	46,5	0,0
a.24	Vi sinh đại cương và vi sinh công nghiệp K61	4	1,075	1	1	18	77,4	64,5	64,5	0,0
a.25	Tiếng Anh chuyên ngành K61	2	1,0	1	1,0	18	36	33,0	33,0	0,0
a.26	Vi sinh đại cương và vi sinh công nghiệp K62 (DA)	4	1,3	1	1,0	23	120	81,4	81,4	0,0
a.27	Nguyên liệu và phụ gia thực phẩm K62	3	1,0	1	1,0	23	69	49,5	49,5	0,0
a.28	Tin học trong CNTP-CNSH K62	3	1,3	1	1,0	23	90	45,0	45,0	0,0
a.29	Quá trình và thiết bị cơ học K63 (DA)	4	1,3	1	1,0	16	83	48,8	48,8	0,0
a.30	Nhập môn Công nghệ Hóa Sinh K64 (DA)	4	1,3	1	1,0	20	104	64,0	64,0	0,0
b	**Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN**						**262,4**	**256,0**	**256,0**	**0,0**
b.1	Tổ BM Hướng dẫn luận văn TN									
b.2	Tổ BM hướng dẫn đồ án TN K60	10,00	1,50	1,00	1,00	16,00	240	240,0	240,00	
b.3	Tổ BM hướng dẫn khóa luận TN									
b.4	Tổ BM hướng dẫn thực tập TN K60	1,00	1,40	1,00	1,00	16,00	22	16,0	16,00	
b.5	Tổ BM hướng dẫn đi thực tế									
2	**Đào tạo Cao học**	**0**		**0**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
2,1	**HỌC kỳ 2 + Học kỳ Hè (2022-2023) (Từ tháng 1 đến tháng 6/2023)**	**0**		**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	**Giảng dạy Thạc sỹ**	**0**		**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a.1	Chuyên đề							0,0	0,0	0,0
b	**Hướng dẫn luận văn TN**									

2.2.	**Học kỳ 1 (2023-2024) tức từ tháng 9 đến tháng 12/2023**	**0**		**0**			**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
a.6	Chuyên đề …….							0,0		
C	**Bộ môn Điều dưỡng - Hóa dược**	**106,0**	**-**	**43,0**	**0,0**	**0,0**	**8.215,8**	**5.675,2**	**3.386,1**	**0,0**
I	**Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)**	**106**		**43**			**8.215,8**	**5.675,2**	**3.386,1**	**0,0**
1	**Đại học chính quy**	**106,0**		**43,0**			**8.215,8**	**5.675,2**	**3.386,1**	**0,0**
1,1	**HỌC kỳ 2 + Học kỳ Hè (2022-2023) (Từ tháng 1 đến tháng 6/2023)**	**47**		**17**			**3.541**	**2.609**	**1.601**	**0**
a.1	Chăm sóc sức khỏe gia đình - K61	3	1,2	1	1,0	47	169,2	106,5	0,0	0,0
a.2	Điều dưỡng cấp cứu và điều trị tích cực - K61	3	1,2	1	1,0	47	169,2	106,5	0,0	0,0
a.3	Điều dưỡng nhi - K61	3	1,2	1	1,0	47	169,2	106,5	0,0	0,0
a.4	Điều dưỡng phụ sản - K61	3	1,2	1	1,0	47	169,2	106,5	0,0	0,0
a.5	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng - K61	3	1,2	1	1,0	47	169,2	106,5	0,0	0,0
a.6	Tự chọn 2- Chăm sóc người bệnh HIV/AIDS - K61	3	1,2	1	1,0	47	169,2	106,5	0,0	0,0
a.7	Tự chọn 2- Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi - K61	3	1,2	1	1,0	47	169,2	106,5	0,0	0,0
a.8	Điều dưỡng bệnh nội khoa - K62	4	1,15	1	1,0	76	349,6	154,6	0,0	0,0
a.9	Dược lí - K62	4	1,08	1	1,0	76	326,8	109,5	109,5	0,0
a.10	Tâm lí đạo đức y học - K62	3	1,0	1	1,0	76	228,0	49,5	49,5	0,0
a.11	Vi sinh - dịch tễ học - K62	4	1,08	1	1,0	76	326,8	109,5	109,5	0,0
a.12	Điều dưỡng cơ sở I - K63	4	1,15	2	1,0	90	414,0	216,0	108,0	
a.13	Giải phẫu lâm sàng - K63	5	1,12	2	1,0	90	504,0	246,0	246,0	0,0
a.14	Hóa sinh y học - K63	2	1,15	2	1,0	90	207,0	108,0	108,0	0,0
b	**Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN**							**870,0**	**870,0**	
b.1	Tổ BM hướng dẫn thực tập - K60 điều dưỡng	5	1,4	1	1	84		420	420	
b.2	Kiểm tra, giám sát thực hành lâm sàng				**Số tín chỉ**	**Số nhóm**	**Số tiết**	**Số tiết quy chuẩn**		0,0
	Kiểm tra, giám sát thực hành lâm sàng (tại bệnh viện -HK2 năm học 2022-2023) K61 - Điều dưỡng (45sv; 3 nhóm TH)				14	3	1260	378	378	0,0
	Kiểm tra, giám sát thực hành lâm sàng (tại bệnh viện -HK2 năm học 2022-2023) K62 - Điều dưỡng (76sv; 4 nhóm TH)				2	4	240	72	72	0,0
1,2	**Học kỳ 1 (2023-2024) tức từ tháng 9 đến tháng 12/2023**	**59**		**26**			**4.675**	**3.067**	**1.786**	**0**
a.15	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng - K61	3	1,2	1	1,0	47	169,2	106,5	0,0	0,0
a.16	Chăm sóc sức khỏe tâm thần - K61	3	1,2	1	1,0	47	169,2	106,5	0,0	0,0
a.17	Điều dưỡng truyền nhiễm - K61	3	1,2	1	1,0	47	169,2	106,5	0,0	0,0
a.18	Vật lí trị liệu và phục hồi chức năng - K61	3	1,2	1	1,0	47	169,2	106,5	0,0	0,0
a.19	Tự chọn 3: Nghiên cứu khoa học điều dưỡng - K61	3	1,0	1	1,0	47	141,0	49,5	0,0	0,0
a.20	Tự chọn 3: Quản lý điều dưỡng - K61	3	1,0	1	1,0	47	141,0	49,5	0,0	0,0

a.21	Đđiều dưỡng bệnh ngoại khoa - K62	4	1,15	1	1,0	76	349,6	153,0	0,0	0,0
a.22	Ký sinh trùng - K62	5	1,18	1	1,0	76	448,4	214,6	214,6	0,0
a.23	Sinh lý bệnh và miễn dịch - K62	4	1,08	1	1,0	76	326,8	124,5	124,5	0,0
a.24	Y học cổ truyền - K62	3	1,2	1	1,0	76	273,6	136,5	0,0	0,0
a.25	Điều dưỡng cơ sở II - K63	4	1,15	2	1,0	90	414,0	213,0	106,5	0,0
a.26	Mô phôi - K63	2	1,15	2	1,0	90	207,0	108,0	108,0	0,0
a.27	Sinh lý người - K63	3	1,10	2	1,0	90	297,0	156,0	156,0	0,0
a.28	Nhập môn ngành Điều dưỡng - K64	4	1,15	2	1,0	80	368,0	194,0	194,0	0,0
a.29	Hóa học - K64	2	1,15	2	1,0	80	184,0	108,0	108,0	0,0
a.30	Nghiên cứu và thống kê y học - K64	3	1,0	2	1,0	80	240,0	99,0	99,0	0,0
a.31	Tin học ứng dụng trong y học - K64	3	1,10	2	1,0	80	264,0	141,0	141,0	0,0
a.32	Sinh học và di truyền - K64	4	1,08	2	1,0	80	344,0	174,0	174,0	0,0
b	**Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN**						**0,0**	**360,0**	**360,0**	**0,0**
b.1	Tổ BM Hướng dẫn luận văn TN									
b.2	Tổ BM hướng dẫn đồ án TN									
b.3	Tổ BM hướng dẫn khóa luận TN									
b.4	Tổ BM hướng dẫn thực tập									
b5	Kiểm tra, giám sát thực hành lâm sàng				**Số tín chỉ**	**Số nhóm**	**Số tiết**	**Số tiết quy chuẩn**		
	Kiểm tra, giám sát thực hành lâm sàng (tại bệnh viện - HK1 năm học 2023-2024) K61-Điều dưỡng (45sv; 3 nhóm TH)				8	3	720	216	216	0,0
	Kiểm tra, giám sát thực hành lâm sàng (tại bệnh viện - HK1 năm học 2023-2024) K62 - Điều dưỡng (75 sv; 4 nhóm TH)				4	4	480	144	144	0,0
2	**Đào tạo Cao học**									

ân kế hoạch
GV thỉnh giảng
(12)
1.929,1
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0

0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0
0
0,0

0,0
1.929,1
1.929,1
1.929,1
1.008
106,5
106,5
106,5
106,5
106,5
106,5
106,5
154,6
0,0
0,0
0,0
108,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
921
106,5
106,5
106,5
106,5
49,5
49,5

153,0
0,0
0,0
136,5
106,5
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0
0,0